

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 101/2019/DS-ST

Ngày: 21-8-2019

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Dệt.

Ông Lê Thành Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2019/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2019/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1985.

ĐKKHKT: Số A Khu dân cư B, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Võ Bùi Ngọc B, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số D, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2019)

- Bị đơn: Ông Võ Văn A, sinh năm: 1954;

Chị Võ Thị M, sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà A có mặt, ông A và chị M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/4/2019, bản tự khai ngày 19/6/2019, biên bản hòa giải ngày 03/7/2019, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N, chị Võ Bùi Ngọc B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Vân A trình bày:

Anh N, chị B và gia đình ông A có mối quan hệ họ hàng với nhau. Ngày 21/6/2018 anh N, chị B có cho ông A, chị M vay số tiền là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là hai tháng kể từ

ngày cho vay. Anh N, chị B giao tiền trực tiếp cho ông A và chị M. Đến ngày 21/8/2018 thì ông A, chị M không trả nợ đúng hạn, anh N và chị B đã liên hệ nhiều lần nhưng ông A, chị M không trả nợ. Nay quyền lợi bị xâm phạm nên anh N và chị B yêu cầu Tòa án buộc ông A và chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh chị số tiền là 154.000.000 đồng (một trăm năm mươi bốn triệu đồng), trong đó: tiền gốc là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ tháng 6/2018 đến ngày nộp đơn khởi kiện (10 tháng), lãi suất 1%/tháng với số tiền là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

Anh N, chị B cho ông A chị M vay số tiền trên không có lãi. Từ khi cho vay đến nay anh N, chị B không có nhận bất kỳ khoản tiền gốc hay tiền lãi nào từ ông A, chị M.

Tại bản tự khai ngày 19/6/2019 và biên bản hòa giải ngày 03/7/2019, bị đơn là ông Võ Văn A trình bày:

Ông và gia đình chị B, anh N là quan hệ họ hàng. Chị B, anh N là cháu của ông. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông có vay tiền của chị B, anh N hai lần: vay lần thứ nhất vào khoảng tháng 2, tháng 3/2018 với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và vay lần hai vào khoảng tháng 6, tháng 7/2018 với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Cả hai lần vay, hai bên thỏa thuận miệng trả lãi là 5%/tháng. Từ lúc vay đến nay, ông đã trả được lãi hai lần, lần thứ nhất trả 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và lần thứ hai trả 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), tổng cộng ông đã trả lãi cho chị B, anh N là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) nhưng không có lập giấy tờ. Chữ ký tại giấy nợ đề ngày 21/6/2018 do nguyên đơn nộp là chữ ký của ông, chữ ký “M” tại giấy nợ đề ngày 21/6/2018 là do chị M ký nhưng ký thay cho vợ ông vì vợ ông không biết chữ. Tiền gốc ông thực nhận là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nhưng ông ký vào giấy nợ số tiền là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) do cộng cả gốc và lãi, lúc đó ông vẫn thống nhất ký vào giấy nợ số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Do hoàn cảnh khó khăn nên ông không thể trả nợ đúng hạn. Vì vậy, nay ông và chị M đồng ý trả cho anh N, chị B số tiền là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), xin không trả lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đưa vụ án ra xét xử nhưng chị M đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Anh trình bày anh N, chị B yêu cầu ông A, chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh chị số tiền vay là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng), yêu cầu trả lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền là ngày 22/8/2018 âm lịch đến ngày xét xử với lãi suất theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tổ tụng:

[1] Anh Nguyễn Văn N, chị Võ Bùi Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự với ông Võ Văn A, chị Võ Thị M. Ông A và chị M là bị đơn trong vụ án cư trú tại ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng ông A và chị M vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông A, chị M.

Về nội dung:

[3] Anh N, chị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A và chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh chị số tiền là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) và trả lãi với lãi suất theo quy định pháp luật tính ngày 22/8/2018 âm lịch đến ngày xét xử.

Căn cứ anh N, chị B khởi kiện là giấy mượn nợ viết tay đề ngày 21/6/2018. Nội dung ông A mượn ông N số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Thời hạn trả đến hết ngày 21/8/2018 âm lịch. Các bên có ký tên và ghi rõ họ tên như sau: “Người cho mượn” là “Nguyễn Văn N”, “Võ Bùi Ngọc B”, “Người mượn tiền” là “Võ Văn A”, “Võ Thị M”.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh N chị B, ông A trình bày chữ ký tại giấy mượn nợ đề ngày 21/6/2018 do nguyên đơn cung cấp là chữ ký của ông và chị M. Do vợ ông không biết chữ nên chị M ký nhận nợ thay.

Trước khi ký giấy mượn nợ, ông đã trả được cho nguyên đơn tiền lãi 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), lãi suất là 5%/tháng. Ông chỉ nhận tiền của nguyên đơn là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nhưng ông ký vào giấy nợ số tiền là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) do cộng cả gốc và lãi. Lúc đó ông vẫn thống nhất ký vào giấy nợ số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Ông không có chứng cứ chứng minh về vấn đề này. Vì vậy, ông và chị M đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng), xin không trả lãi, trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Tuy nhiên, nguyên đơn không đồng ý vấn đề này. Riêng chị M thì không có ý kiến phản đối. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5] Căn cứ vào giấy mượn nợ đề ngày 21/6/2018 và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy ngày 21/6/2018 ông A và chị M có mượn anh N, chị B số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng), thời hạn trả đến hết ngày 21/8/2019 âm lịch. Đến nay, ông A, chị M vẫn chưa trả số tiền này cho anh N, chị B. Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự việc mượn tiền giữa các bên là hợp đồng vay tài sản, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Bên cho vay là anh N, chị B, bên vay là ông A, chị M. Do khi nợ đến hạn, ông A, chị M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên anh N, chị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải

quyết buộc ông A, chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh N, chị B số tiền vay 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) và trả lãi là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tiền lãi:

Theo khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...”

Xét thấy, do hợp đồng vay giữa các bên là hợp đồng vay không có lãi nên lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

Theo hợp đồng, thời hạn bên vay phải trả nợ đến hết ngày 21/8/2018 âm lịch. Như vậy, việc anh N, chị B yêu cầu ông A, chị M trả lãi với lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 22/8/2018 âm lịch (01/10/2018) đến ngày xét xử (21/8/2019) là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: 10 tháng 20 ngày X 10%/năm X 140.000.000 đồng = 12.444.445 đồng (mười hai triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

Tổng cộng ông A và chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh N và chị B số tiền là 152.444.445 đồng (một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông A, chị M phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội là 5% của số tiền 152.444.445 đồng (một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng). Tuy nhiên, ông A là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này. Chị M phải chịu án phí là 3.811.111 đồng (ba triệu tám trăm mười một nghìn một trăm mười một đồng).

Anh N, chị B không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N, chị Võ Bùi Ngọc B.

Buộc ông Võ Văn A và chị Võ Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Văn N và chị Võ Bùi Ngọc B số tiền 152.444.445 đồng (một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó tiền gốc là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là 12.444.445 đồng (mười hai triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Văn A được miễn tiền án phí.

Buộc chị Võ Thị M phải chịu tiền án phí là 3.811.111 đồng (ba triệu tám trăm mười một nghìn một trăm mười một đồng).

Anh Nguyễn Văn N, chị Võ Bùi Ngọc B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.850.000 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004088 ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền